

UBND QUẬN HỒNG BÀNG  
TRƯỜNG THCS BẠCH ĐĂNG

**THÔNG BÁO**

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục phổ thông,  
Năm học 2023 - 2024

| TT         | Nội dung                                                        | Số lượng        | Bình quân<br>Số m <sup>2</sup> /hs |
|------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Số phòng học</b>                                             | <b>25</b>       | <b>1,45m<sup>2</sup>/hs</b>        |
| <b>II</b>  | <b>Loại phòng học</b>                                           |                 |                                    |
| 1          | Phòng học kiên cố                                               | 25              | <b>1,45m<sup>2</sup>/hs</b>        |
| 2          | Phòng học bán kiên cố                                           | 0               |                                    |
| 3          | Phòng học tạm                                                   | 0               |                                    |
| 4          | Phòng học nhờ                                                   | 0               |                                    |
| 5          | Số phòng học bộ môn                                             | 6               | 0,4 m <sup>2</sup> /hs             |
| 6          | Số phòng học đa chức năng                                       | 1               | 0,3 m <sup>2</sup> /hs             |
| 7          | Bình quân lớp/phòng học                                         | 1 lớp/1 phòng   |                                    |
| 8          | Bình quân học sinh/lớp                                          | 44.8 hs/ lớp    |                                    |
| <b>III</b> | <b>Số điểm trường</b>                                           | <b>01</b>       |                                    |
| <b>IV</b>  | <b>Tổng số diện tích đất (m2)</b>                               | <b>8 891,15</b> | <b>7,96 m<sup>2</sup>/hs</b>       |
| <b>V</b>   | <b>Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m2)</b>                    | <b>7 550</b>    | <b>6,76 m<sup>2</sup>/hs</b>       |
| <b>VI</b>  | <b>Tổng diện tích các phòng</b>                                 | <b>3033</b>     | <b>2.70m<sup>2</sup>/hs</b>        |
| 1          | Diện tích phòng học (m2)                                        | 1625            | 1,45 m <sup>2</sup> /hs            |
| 2          | Diện tích phòng học bộ môn (m2)                                 | 450             | 0,4 m <sup>2</sup> /hs             |
| 3          | Diện tích thư viện (m2)                                         | 80              | 0,07 m <sup>2</sup> /hs            |
| 4          | Diện tích nhà tập đa năng                                       | 358             | 0,32 m <sup>2</sup> /hs            |
| 5          | Diện tích phòng khác (...)(m2)                                  | 520             | 0,47 m <sup>2</sup> /hs            |
| <b>VII</b> | <b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu<br/>(Đơn vị tính: bộ)</b> | <b>12 bộ</b>    | <b>0,48 bộ/lớp</b>                 |
| <b>1</b>   | <b>Tổng số thiết bị hiện có theo quy định</b>                   | <b>9 bộ</b>     | <b>0,36 bộ/lớp</b>                 |
| 1.1        | Khối lớp 6                                                      | 3               | 043                                |
| 1.2        | Khối lớp 7                                                      | 2               | 0,3                                |
| 1.3        | Khối lớp 8                                                      | 2               | 0,3                                |
| 1.4        | Khối lớp 9                                                      | 2               | 0,3                                |
| 1.5        | Khu vườn sinh vật, vườn địa lý                                  | 0               | 0                                  |
| <b>2</b>   | <b>Tổng số thiết bị còn thiếu so với quy định</b>               | <b>3</b>        |                                    |

|             |                                                              |                           |                                         |
|-------------|--------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------------------------|
| 2.1         | Khối lớp 6                                                   | 0                         |                                         |
| 2.2         | Khối lớp 7                                                   | 1                         |                                         |
| 2.3         | Khối lớp 8                                                   | 1                         |                                         |
| 2.4         | Khối lớp 9                                                   | 1                         |                                         |
| 2.5         | Khu vườn sinh vật, (diện tích/thiết bị)                      | 1                         |                                         |
| <b>VIII</b> | <b>Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (bộ)</b> | <b>116</b>                |                                         |
| <b>IX</b>   | <b>Tổng số thiết bị dùng chung</b>                           | <b>42</b>                 |                                         |
| 1           | Ti vi                                                        | 38                        |                                         |
| 2           | Cát xét                                                      | 1                         |                                         |
| 3           | Đầu video/ đầu đĩa                                           | 0                         |                                         |
| 4           | Máy chiếu                                                    | 3                         |                                         |
| <b>X</b>    | <b>Tổng số thiết bị đang sử dụng</b>                         | <b>95</b>                 |                                         |
| 1           | Ti vi                                                        | 38                        |                                         |
| 2           | Cát xét                                                      | 0                         |                                         |
| 3           | Đầu video/ đầu đĩa                                           | 0                         |                                         |
| 4           | Máy chiếu                                                    | 0                         |                                         |
| 5           | Máy soi                                                      | 5                         |                                         |
| 6           | Camera lưu động                                              | 5                         |                                         |
| 7           | Camera cố định                                               | 47                        |                                         |
| <b>XI</b>   | <b>Nhà vệ sinh</b>                                           | <b>Dùng cho giáo viên</b> | <b>Số m<sup>2</sup>/học sinh</b>        |
|             |                                                              |                           | <b>Nam/Nữ</b>                           |
|             |                                                              |                           | <b>Chung</b>                            |
|             |                                                              |                           | <b>Nam/Nữ</b>                           |
| 1           | Đạt chuẩn vệ sinh*                                           | 2                         | 14 7/7 0,25m <sup>2</sup> /hs 0.26/0,25 |
| 2           | Chưa đạt chuẩn vệ sinh*                                      | 0                         | 0 0 0 0                                 |

|             |                                                     |          |       |
|-------------|-----------------------------------------------------|----------|-------|
|             | Nội dung                                            | Có       | Không |
| <b>XII</b>  | <b>Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh</b>             | <b>X</b> |       |
| <b>XIII</b> | <b>Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)</b>           | <b>X</b> |       |
| <b>XIV</b>  | <b>Kết nối internet (ADSL)</b>                      | <b>X</b> |       |
| <b>XV</b>   | <b>Trang thông tin điện tử (website) của trường</b> | <b>X</b> |       |
| <b>XVI</b>  | <b>Tường rào xây</b>                                | <b>X</b> |       |

Sở Dầu, ngày 6 tháng 09 năm 2023

**HIỆN TRƯỞNG**



**Ngô Thị Thủy Huệ**